

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
Ngành: Lâm nghiệp (Forestry)
Chuyên ngành: Nông Lâm kết hợp (Agro-Forestry)
Mã ngành: 52620201. Thời gian đào tạo: 4 năm

TT	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Số TC	Số tiết LT	Số tiết TH	Mã số học phần
A. Kiến thức giáo dục đại cương		A. Basic Subject Knowledge	48			
I. Các học phần bắt buộc		Compelled Subjects	36			
a) Lý luận chính trị		Polictice Science				
1	Nguyên lý 1 (Triết học Mác- Lênin)	Fundamental Principles 1 (Phylosophy)	2	30	-	MLP121
2	Nguyên lý 2 (Kinh tế chính trị và CNXHKKH)	Fundamental Principles 2 (Political economics and scientific socialism)	3	45	-	MLP132
3	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	Revolutionary Roads and Policies of Vietnamese Communist Party	3	45	-	VCP131
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh's ideology	2	30	-	HCM121
b) Ngoại ngữ, Tin học, Khoa học tự nhiên, xã hội		Language, Informatic, Natural and Social Science				
5	Hóa học	Chemistry	3	40	5	CHE131
6	Hóa phân tích	Analysing Chemistry	2	25	5	ACH121
7	Sinh học đại cương	General Biology	2	25	5	GBI121
8	Toán cao cấp 1	Mathematics 1	3	45	-	MAT131
9	Xác suất- Thống kê	Probability and Statistics	3	45	-	PST131
10	Tiếng Anh 1	English 1	3	45	-	ENG131
11	Tiếng Anh 2	English 2	4	60	-	ENG142
12	Tin học đại cương	General Informatics	2	15	15	GIN121
13	Xã hội học đại cương	General Sociology	2	30	-	GSO121
14	Nhà nước và Pháp luật	State and Law	2		-	SLA121
II. Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 12 TC)		Self Selection Subjects	12			
15-20	Phương pháp tiếp cận khoa học	Scientific Approach Methodology	2	30	-	SAM121
	Tiếng Anh chuyên ngành Nông lâm kết hợp	Specific English for Agro-Forestry	2	30	-	EAF121
	Tiếng Việt thực hành	Practical Vietnamese language	2	30	-	PVL121
	Sinh thái môi trường	Environmental Ecology	2	30	-	EEC121
	Sinh học phân tử	Molecular Biology	2	30	-	MBI121
	Vật lý	Physics	2	30	-	PHY121
	Toán ứng dụng	Applied Mathematics	2	30	-	AMA121
	An toàn vệ sinh lao động	Works Safety and Hygenic	2	30	-	WSH121
	Ô nhiễm Môi trường	Environmental Pollution	2	30	-	EPO121

	Địa lý kinh tế Việt Nam	Vietnam Economic Geography	2	30	-	VEG121
III. Giáo dục thể chất*		Physical Education	3			
	Giáo dục thể chất 1	Physical Education 1	1	-	15	PHE111
	Giáo dục thể chất 2	Physical Education 2	1	-	15	PHE112
	Giáo dục thể chất 3	Physical Education 3	1	-	15	PHE113
IV. Giáo dục quốc phòng*		National Defense Education	165 tiết			
B. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		Professional Knowledge				
I. Kiến thức cơ sở ngành		Basic Knowledge	20			
a) Các học phần bắt buộc		Compelled Subjects	16			
21	Cây rừng	Forest Plants	2	15	15	FPL221
22	Đo đạc	Forest Measurement	2	15	15	FME221
23	Giống cây lâm nghiệp	Forest Seedling	2	30	-	FSE221
24	Hóa sinh đại cương	General Biochemistry	2	24	6	GBC221
25	Thực vật học	Botany	2	21	9	BOT221
26	Sinh thái rừng	Forest Ecology	2	30	-	FEC221
27	Sinh lý thực vật	Plant Physiology	2	24	6	PPH221
28	Thổ nhưỡng	Soil	2	24	6	SOI221
b) Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 4 TC)		Self Selection Subjects	4			
29-30	Khí tượng nông nghiệp	Agricultural Meteorology	2	30	-	AME221
	Phương pháp thí nghiệm	Experimental Method	2	21	9	EXF321
	Công nghệ sinh học	Bio-Technology	2	30	-	BTE221
	Tiếng la tinh	Latin Language	2	30	-	LLA221
II. Kiến thức ngành		Special Knowledge	33			
a) Các học phần bắt buộc		Compelled Subjects	17			
31	Chăn nuôi chuyên khoa	Specialised Animal husbandary	2	30	-	SAH321
32	Kỹ thuật lâm sinh	Sylvicultural Techniques	3	45	-	STE331
33	Trồng trọt chuyên khoa	Specialized Crops Production	2	30	-	SCP321
34	Chẩn đoán và thiết kế nông lâm kết hợp	Diagnosis and design for Agro-forestry	2	30	-	DDA321
35	Nguyên lý nông lâm kết hợp	Agro-Forestry Principle	2	30	-	AFP321
36	Bảo quản và chế biến nông lâm sản	Agro -forest product preservation and processing	2	30	-	APP321
37	Điều tra rừng	Forest Inventory	2	21	9	FIN321
38	Nông lâm kết hợp cảnh quan	Agro-Forestry and Landscape	2	30	-	AFL321
b) Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 16 TC)		Self Selection Subjects	16			
39-46	Bệnh cây đại cương	General Pathology	2	24	6	GPA221
	Động vật rừng	Forest Zoology	2	30	-	FZO321
	Côn trùng đại cương	General Entomology	2	21	9	GEN221
	Lâm nghiệp xã hội đại cương	Social Forestry	2	30	-	SFO321
	Phân bón	Fertilizer	2	24	6	FER321
	Quy hoạch lâm nghiệp	Forestry Planning	2	30	-	FOL321
	Trồng rừng	Afforestation	2	24	6	AFF321
	Lâm sản ngoài gỗ	Non timber Forest Products	2	30	-	NFP321

	Kinh tế nông hộ và trang trại	Farm and Household Economics	2	30	-	FHC321
	Sản phẩm hàng hóa và thương hiệu	Comodity and Trade Mark	2	30	-	CTM321
	Chăn nuôi ong	Bee Keeping	2	30	-	BEK321
	Ứng dụng CNTT trong QL tài nguyên rừng	Informative Technique for Forest Resouce Management	2	15	15	IFM321
	Cây ăn quả	Fruit Crops	2	24	6	FRC321
	Thú y chuyên khoa	Cpecial Veterinary	2	24	6	CVE321
	Chăn nuôi cá nước ngọt	Fresh Water Fish Breeding Techniques	2	30	-	FFB321
III. Kiến thức bổ trợ		Supplemental Knowledge	6			
47	Du lịch sinh thái	Environmental Tourism	2	30	-	ITO321
48	Khuyến nông - Khuyến lâm	Agro-Forest Extention	2	30	-	AFE221
49	Quản trị doanh nghiệp	Enterprise Administration	2	30	-	EAD321
IV. Thực tập nghề nghiệp		Professional practice	3			
50	TTNN1: Lâm sinh, cây rừng	Internship training 1: Sylviculture, Forest Plants	1		15	AFO411
51	TTNN2: Trồng trọt và Chăn nuôi chuyên khoa	Internship training 2: Practice on Special Crops Production and Animal Husbandry	1		15	AFO412
52	TTNN3: Xây dựng kế hoạch phát triển cộng đồng	Internship training 3: Community development plan	1		15	AFO413
53	Thực tập tốt nghiệp	Thesis	10		150	AFO905
V. Rèn nghề		Skilled Practice	5			
	Rèn nghề 1: Kỹ thuật làm vườn ươm và chăm sóc rừng	Skilled Practice 1: Nursering garden and Forest care Techniques	2		30	SAF421
	Rèn nghề 2: Chăn nuôi chuyên khoa	Skilled Practice 2: Special Animal Husbandry	1		15	SAF412
	Rèn nghề 3: Nhân giống cây ăn quả	Skilled Practice 3: Fruit Crop Propagation	1		15	SAF413
	Rèn nghề 4: Thiết kế mô hình nông lâm kết hợp	Skilled Practice 4: Design the Agro-Forestry Model	1		15	SAF414
Tổng cộng		Total	120	1443	477	

Ghi chú:

- Các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Rèn nghề không tính vào số tín chỉ của chương trình đào tạo

- 1 tín chỉ (1TC) bằng 15 tiết lý thuyết; 30 tiết thực hành; 60 tiết thực tập nghề nghiệp (tương đương 1 tuần), rèn nghề ngoài thực địa

Phân bổ các học phần trong toàn khóa học

1. Năm thứ nhất

*. Học kỳ 1

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Nguyên lý 1 (Triết học Mác- Lênin)	2	30	-
2	Hóa học	3	40	5
3	Sinh học đại cương	2	25	5
4	Toán cao cấp 1	3	45	-
5	Tiếng Anh 1	3	45	-
6	Tiếng Việt thực hành	2	30	-
7	Giáo dục thể chất 1	1	-	15
Cộng		16	215	25

*. Học kỳ 2

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Nguyên lý 2 (Kinh tế chính trị và CNXHKKH)	3	45	-
2	Hóa phân tích	2	25	5
3	Xác suất- Thống kê	3	45	-
4	Tiếng Anh 2	4	60	-
5	Xã hội học đại cương	2	30	-
6	Sinh học phân tử	2	30	-
7	Giáo dục thể chất 2	1	-	15
8	Giáo dục quốc phòng-An ninh (165 tiết = 5 tuần)	-	-	-
Cộng		17	235	20

2. Năm thứ 2

*. Học kỳ 3

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	3	45	-
2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	-
3	Tin học đại cương	2	15	15
4	Nhà nước và Pháp luật	2	30	-
5	Phương pháp tiếp cận khoa học	2	30	-
6	Hóa sinh đại cương	2	24	6
7	Vật lý	2	30	-
8	Giáo dục thể chất 3	1	-	15
Cộng		16	210	30

*. Học kỳ 4

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Đo đạc	2	15	15
2	Sinh thái môi trường	2	30	-
3	Thực vật học	2	21	9
4	Sinh lý thực vật	2	24	6
5	Thổ nhưỡng	2	24	6
6	Khí tượng nông nghiệp	2	30	-
7	Kỹ thuật lâm sinh	3	45	-
8	TTNN1: Lâm sinh, cây rừng	1	-	15
9	Rèn nghề 1: Kỹ thuật làm vườn ươm và chăm sóc rừng	2	-	30

	Cộng	18	183	87
--	-------------	-----------	------------	-----------

3. Năm thứ 3

*. Học kỳ 5

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Cây rừng	2	15	15
2	Giống cây lâm nghiệp	2	30	-
3	Phương pháp thí nghiệm	2	21	9
4	Chăn nuôi chuyên khoa	2	30	-
5	Trồng trọt chuyên khoa	2	30	-
6	Bệnh cây đại cương	2	24	6
7	Côn trùng đại cương	2	21	9
8	Nguyên lý nông lâm kết hợp	2	30	-
9	Rèn nghề 2: Chăn nuôi chuyên khoa	1	-	15
	Cộng	17	201	54

*. Học kỳ 6

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Tiếng Anh chuyên ngành Nông lâm kết hợp	2	30	-
2	Chẩn đoán và thiết kế nông lâm kết hợp	2	30	-
3	Sinh thái rừng	2	30	-
4	Động vật rừng	2	30	-
5	Điều tra rừng	2	21	9
6	Lâm nghiệp xã hội đại cương	2	30	-
7	Quy hoạch lâm nghiệp	2	30	-
8	Trồng rừng	2	24	6
9	TTNN2: Trồng trọt và Chăn nuôi chuyên khoa	1	-	15
10	Rèn nghề 3: Nhân giống cây ăn quả	1	-	15
	Cộng	18	225	45

4. Năm thứ 4

*. Học kỳ 7

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Nông lâm kết hợp cảnh quan	2	30	-
2	Lâm sản ngoài gỗ	2	30	-
3	Bảo quản và chế biến nông lâm sản	2	30	-
4	Phân bón	2	24	6
5	Du lịch sinh thái	2	30	-
6	Khuyến nông- khuyến lâm	2	30	-
7	Quản trị doanh nghiệp	2	30	-
8	TTNN3: Thiết kế mô hình nông lâm kết hợp	1	-	15
9	Rèn nghề 4: Thiết kế mô hình nông lâm kết hợp	1	-	15
	Cộng	16	204	36

*. Học kỳ 8

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Thực tập tốt nghiệp	10		150
	Cộng	10		150

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 7 năm 2012

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

TS. Trần Văn Điền